

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 244/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về phê chuẩn quyết toán ngân sách năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Văn bản số 1025/KVI-TH ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Kiểm toán nhà nước khu vực I về việc gửi kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi xem xét Báo cáo số 160/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc quyết toán ngân sách năm 2022; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn quyết toán ngân sách tỉnh Bắc Ninh năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 30.996.800.358.139 đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 23.448.171.376.642 đồng;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 7.528.690.169.605 đồng;
- Thu khoản huy động, đóng góp: 19.938.811.892 đồng.

2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương: 33.815.384.901.769 đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 6.633.487.870.244 đồng;
- Chi thường xuyên: 8.797.021.587.389 đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 33.000.000.000 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau: 18.347.927.044.136 đồng.
- Chi trả lãi vay: 3.948.400.000 đồng.

Điều 2. Kết dư ngân sách

1. Chênh lệch thu - chi ngân sách: 75.215.465.508 đồng, gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh: 47.112.195.514 đồng;
- Ngân sách cấp huyện: 20.549.841.172 đồng;
- Ngân sách cấp xã: 7.553.428.822 đồng.

2. Xử lý kết dư:

- Ngân sách cấp tỉnh:
- + Bổ sung quỹ Dự trữ tài chính: 24.000.000.000 đồng;
- + Ghi thu kết dư ngân sách năm 2023: 23.112.195.514 đồng.
- Kết dư ngân sách huyện, xã: 28.103.269.994 đồng.

Kết dư ngân sách cấp nào ghi thu ngân sách cấp đó.

Điều 3. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh có giải pháp chủ động điều hành ngân sách những năm sau để hạn chế chi chuyển nguồn, kết dư, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh; CP (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: TU, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TTHĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo, Đài PTTH, Công TTĐT tỉnh, Báo BN, TTXVN tại BN;
- VP: CVP, phòng CT.HĐND, lưu VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Chung

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1		3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.812.641	33.908.294	15.095.653	180%
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	18.213.453	17.732.360	- 481.093	97%
-	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	5.235.240	3.106.689	- 2.128.551	
-	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	12.978.213	14.625.671	1.647.458	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	599.188	1.130.942	531.754	189%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách		-	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	599.188	1.130.942	531.754	189%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		-	-	
IV	Thu kết dư		113.206		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		14.931.786		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.807.542	33.815.385	15.007.843	180%
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	18.208.354	14.687.762	- 3.520.592	81%
1	Chi đầu tư phát triển	6.552.345	6.178.249	- 374.096	94%
2	Chi thường xuyên	10.657.097	8.472.565	- 2.184.532	80%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	3.948	- 1.852	68%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	33.000	32.000	3300%
5	Dự phòng ngân sách	450.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	542.112			
II	Chi các chương trình mục tiêu	599.188	779.696	180.508	130%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	541.192	345.239	- 195.953	64%
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách	57.996	434.457	376.461	749%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		18.347.927		
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		92.909		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.400	7.377	- 2.023	78,5%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-	-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.400	-	- 9.400	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.700	-	- 13.700	
I	Vay để bù đắp bội chi	13.700	-	- 13.700	
II	Vay để trả nợ gốc		-	-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		174.816	174.816	



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C+D+E)	30.567.000	18.213.453	46.041.792	32.777.353	150,6	180,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	30.567.000	18.213.453	30.996.800	17.732.361	101,4	97,4
I	Thu nội địa	23.267.000	18.213.453	23.448.171	17.712.422	100,8	97,2
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	650.000	481.781	759.993	562.625	116,9	116,8
	- Thuế giá trị gia tăng	244.950	181.553	233.988	173.151	95,5	95,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	22.235	25.369	18.773	84,6	84,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	375.000	277.943	499.748	369.814	133,3	133,1
	- Thuế tài nguyên	50	50	887	887	1.774,0	1.774,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	77.000	57.123	83.449	61.796	108,4	108,2
	- Thuế giá trị gia tăng	55.860	41.402	55.880	41.351	100,0	99,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.940	15.521	27.402	20.277	130,9	130,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	200	200	168	168		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.383.000	6.954.826	10.664.677	7.810.773	113,7	112,3
	- Thuế giá trị gia tăng	1.245.000	922.772	2.562.661	1.896.369	205,8	205,5
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.125.000	6.021.875	7.980.437	5.905.339	98,2	98,1
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thu từ khí thiên nhiên	0	0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	10.900	8.079	119.277	6.763	1.094,3	83,7
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	2.100	2.100	2.301	2.301		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	0	0	0	0		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>	0	0	0	0		
	- Thuê môn bài	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.825.000	2.836.676	4.299.379	3.182.750	112,4	112,2
	- Thuế giá trị gia tăng	2.341.940	1.735.805	2.536.300	1.876.859	108,3	108,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.393.860	1.033.104	1.697.807	1.256.377	121,8	121,6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	82.810	61.377	60.329	44.570	72,9	72,6
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	0	0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	6.390	6.390	4.943	4.943	77,4	77,4
	- Thuê môn bài	0	0	0	0		
	- Thu khác	0	0	0	0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	2.371.783	3.859.944	2.855.241	120,6	120,4
6	Thuế bảo vệ môi trường	800.000	284.614	448.805	160.786	56,1	56,5

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN ĐP giao	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	416.000	0	0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	384.000	284.614	0	0		
7	Lệ phí trước bạ	605.000	605.000	746.010	746.010	123,3	123,3
8	Phí, lệ phí	115.000	80.000	133.795	86.454	116,3	108,1
	- Phí, lệ phí trung ương	35.000	0	0	0		
	- Phí, lệ phí tỉnh	80.000	80.000	0	0		
	- Phí, lệ phí huyện	0	0	0	0		
	- Phí, lệ phí xã	0	0	0	0		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	42.000	42.000	65.778	65.778	156,6	156,6
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	170.000	170.000	322.339	322.339	189,6	189,6
12	Tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	1.280.230	1.280.230	32,0	32,0
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	0	0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	19.000	19.000	24.964	24.964	131,4	131,4
14.1	Thuế GTGT	0	0	0	0		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
14.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
14.4	Thu khác	0	0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	2.650	4.443	3.147		
16	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	8.149	7.734		
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	426	426		
18	Thu khác ngân sách	345.000	275.000	678.228	473.807	196,6	172,3
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	15.000	15.000	55.334	55.334	368,9	368,9
20	Thu hồi vốn, lợi nhuận và lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi NHNN	18.000	18.000	12.228	12.228		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	7.300.000	0	7.528.690	0	103,1	
1	- Thuế xuất khẩu	78.000	0	76.108	0		
2	- Thuế nhập khẩu	774.000	0	836.086	0		
3	- Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	130	0		
4	- Thuế BVMT do cơ quan HQ thực hiện	11.000	0	6.004	0		
5	- Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.	6.437.000	0	6.570.722	0		
6	- Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam	0	0	14.521	0		
7	- Thuế khác	0	0	25.119	0		
IV	Thu Viện trợ	0	0	0	0		
V	Các khoản huy động đóng góp	0	0	19.939	19.939		
VI	Thu khác	0	0	0	0		
VII	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	0	0	0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0	0	113.206	113.206		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0	0	14.931.786	14.931.786		



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 244 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.807.542	33.815.385	180%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.208.354	14.687.762	81%
I	Chi đầu tư phát triển	6.552.345	6.178.249	94%
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.552.345	6.178.249	94%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>		6.178.249	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.102.998	
-	Chi khoa học và công nghệ		-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	6.552.345	6.178.249	94%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	1.623.984	41%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	18.753	99%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	
II	Chi thường xuyên	10.657.097	8.472.565	80%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.813.298	2.945.935	77%
2	Chi khoa học và công nghệ	61.206	36.627	60%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	3.948	68%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	33.000	3300%
V	Dự phòng ngân sách	450.000		0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	542.112		0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	599.188	779.696	130%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		-	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	541.192	345.239	64%
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện chế độ, chính sách theo quy định	57.996	434.457	749%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		18.347.927	



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	12.444.236	22.913.199	10.468.963	184%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	2.497.889	5.274.752	2.776.863	211%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9.946.347	5.569.032	- 4.377.315	56%
I	Chi đầu tư phát triển	3.496.437	2.337.828	- 1.158.609	67%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.496.437	2.337.829		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		215.762		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		
-	Chi quốc phòng		33.208		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		61.319		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		120.119		
-	Chi văn hóa thông tin		195.314		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin		-		
-	Chi thể dục thể thao		48.594		
-	Chi bảo vệ môi trường		36.598		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.542.541		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		84.374		
-	Chi bảo đảm xã hội		-		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-		
II	Chi thường xuyên	5.689.040	3.194.256	- 2.494.784	56%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.473.629	497.478	- 976.151	34%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	61.206	36.627	- 24.579	60%
-	Chi quốc phòng	194.432	141.334	- 53.098	73%
-	Chi an ninh	147.740	128.873	- 18.867	87%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	855.421	554.693	- 300.728	65%
-	Chi văn hóa thông tin	241.560	173.659	- 67.901	72%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	61.716	29.023	- 32.693	47%
-	Chi thể dục thể thao	100.584	87.266	- 13.318	87%
-	Chi bảo vệ môi trường	198.983	12.550	- 186.433	6%
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.550.222	913.473	- 636.749	59%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	422.201	375.932	- 46.269	89%
-	Chi bảo đảm xã hội	165.111	126.996	- 38.115	77%
-	Chi thường xuyên khác	216.235	116.350	- 99.885	54%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	5.800	3.948	- 1.852	68%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.000	33.000	32.000	3300%
V	Dự phòng ngân sách	315.080	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	438.990	-		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		10.317		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		12.059.098	12.059.098	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.807.542	9.946.347	8.861.195	33.815.385	17.628.130	16.187.255	180%	177%	183%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.208.354	9.349.766	8.858.588	14.687.762	4.791.631	9.896.131	81%	51%	112%
I	Chi đầu tư phát triển	6.552.345	2.955.245	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	64%	119%
I	Chi đầu tư cho các dự án	6.552.345	2.955.245	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	64%	119%
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	1.102.998	215.762	887.236	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	6.552.345	2.781.229	3.597.100	6.178.249	1.882.589	4.295.660	94%	68%	119%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	841.300	3.158.700	1.623.984	41.851	1.582.133	-	5%	50%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	19.000	-	18.753	18.753	-	-	99%	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	10.657.097	5.633.651	5.023.446	8.472.565	2.872.094	5.600.471	80%	51%	111%
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.813.298	1.473.629	2.339.669	2.945.935	497.478	2.448.457	77%	34%	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	61.206	61.206	-	36.627	36.627	-	60%	60%	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.800	5.800	-	3.948	3.948	-	68%	68%	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	33.000	33.000	-	3300%	3300%	-
V	Dự phòng ngân sách	450.000	315.080	134.920	-	-	-	0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	542.112	438.990	103.122	-	-	-	0%	0%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	599.188	596.581	2.607	779.696	777.401	2.295	130%	130%	-



STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				-					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	541.192	541.192		345.239	345.239		64%	64%	
	Trong đó Vốn ngoài nước (ODA) ghi thu ghi chi	27.067	27.067							
	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước</i>				345.239	345.239				
1	Nhà lưu niệm đồng chí Lê Quang Đạo				1.027	1.027				
2	Tu bổ, tôn tạo thành cổ Luy Lâu và hệ thống Tư Pháp huyện Thuận Thành				49.931	49.931				
3	DTXD cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Yên Phong, quy mô 300 giường bệnh				14.843	14.843				
4	DTXD mở rộng Trung tâm y tế huyện Thuận Thành				12.451	12.451				
5	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Tào Khê (đoạn từ Cầu Trầm đến điều tiết Chi)				31.988	31.988				
6	Xử lý cấp bách kè Tri Phương và kè Chi Đồng đê tả Đuống				44.500	44.500				
7	Dự án đầu tư công trình nạo vét kênh tiêu Hiền Lương, huyện Quê Võ				663	663				
8	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K32+544 - K33+300 và đoạn K46+500 - K46+700 đê hữu Cầu, huyện Yên Phong				40.000	40.000				
9	Đầu tư xây dựng Cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành (cầu vượt sông Đuống nối hai huyện Tiên Du - Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh)				59.576	59.576				
10	DTXD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương				40.444	40.444				
11	Dự án DTXD đường DT278 đoạn từ QL18, xã Phương Mao đến DT287, xã Yên Giã, huyện Quê Võ				2.073	2.073				
12	Dự án đầu tư xây dựng cải tạo nâng cấp đường TL 278 (đoạn từ QL18 ÷ QL38) thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh				3.169	3.169				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	
13	Đường Lý Anh Tông kéo dài (đoạn từ ĐT.295B sang phía Tây thành phố đến đường H), thành phố Bắc Ninh				5.139			5.139			
14	ĐT XD ĐT.282B đoạn từ ĐT.285 đi đường dẫn cầu Bình Than, huyện Gia Bình				20.749			20.749			
15	ĐT XD đường nội thị huyện Quế Võ (đoạn Nhân Hòa đi Đại Xuân)				18.684			18.684			
III	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương)	57.996	55.389	2.607	434.457			432.162	2.295		
1	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	15.300	12.693	2.607	14.988			12.693	2.295		
2	Kinh phí quản lý bảo trì đường bộ	42.696	42.696		42.696			42.696			
3	Bổ sung kinh phí chuẩn bị, tổ chức SEA Games 31 (lần 2)				246			246			
4	Bổ sung dự toán chi NSNN năm 2022 thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỉ và người rối nhiễu tâm trí				200			200			
5	Thương vượt dự toán thu phân chia giữa NSTW và NSDP năm 2021				110.000			110.000			
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động				161.080			161.080			
7	Bổ sung kinh phí thực hiện phòng chống dịch Covid -19 và hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh				17.865			17.865			
8	Bổ sung kinh phí hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid 19 năm 2021 theo Nghị quyết 68 và Nghị quyết 126				48.677			48.677			

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)				
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		
9	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 08/2022/QĐ-CP				38.126		38.126					
10	Bổ sung kinh phí năm 2022 để thực hiện chương trình hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật, báo chí theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 8/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ				579		579					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			18.347.927		12.059.098	6.288.829				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HE/ND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)



STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán								Đơn vị: Triệu đồng		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	7.744.919	4.214.715	3.159.135	17.628.130	2.337.828	3.194.256	3.948	33.000	-	-	-	12.059.098	13	14	15
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.373.850	4.214.715	3.159.135	5.532.084	2.337.828	3.194.256							75%	55%	101%
1	Tỉnh ủy	139.443	568	138.875	128.947	568	128.379							92%	100%	92%
2	Công an tỉnh	244.095	106.545	137.550	203.602	61.319	142.283							83%	58%	103%
3	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	168.368	33.208	135.160	180.486	33.208	147.278							107%	100%	109%
4	Văn phòng Hội đồng Nhân dân	7.177		7.177	20.173		20.173							281%		281%
5	Văn phòng Ủy ban nhân dân	136.421	100.666	35.755	113.530	82.419	31.111							83%	82%	87%
6	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	741.443	616.935	124.508	610.414	419.674	190.741							82%	68%	153%
7	Sở Kế hoạch Đầu tư	26.860		26.860	17.573	17.573	17.573							65%		65%
8	Sở Tư pháp	21.630	8.000	13.630	19.375	6.646	12.730							90%	83%	93%
9	Sở Công Thương	23.370	1.500	21.870	19.305	19.305	19.305							83%	0%	88%
10	Sở Khoa học Công nghệ	18.243	1.914	16.329	34.992	1.914	33.078							192%	100%	203%
11	Sở Tài chính	17.961		17.961	14.075	14.075	14.075							78%		78%
12	Sở Xây dựng	426.876	416.827	10.049	227.895	218.357	9.538							53%	52%	95%
13	Sở Giao thông	1.196.540	1.168.934	27.606	621.190	498.175	123.016							52%	43%	446%
14	Sở Giáo dục & Đào tạo	451.353	5.462	445.891	439.043	5.460	433.583							97%	100%	97%
15	Sở Y tế	346.348	7.781	338.567	340.887	7.781	333.106							98%	100%	98%
16	Sở Lao động - Thương binh & Xã hội	155.563		155.563	143.728		143.728							92%		92%
17	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	318.782	139.648	179.134	300.810	102.716	198.095							94%	74%	111%
18	Sở Tài nguyên & Môi trường	294.583	54.177	240.406	128.385	13.410	114.975							44%	25%	48%
19	Sở Thông tin & Truyền thông	84.039		84.039	63.067		63.067							75%		75%
20	Sở Nội vụ	29.887		29.887	34.217		34.217							114%		114%
21	Thanh tra Tỉnh	16.481	5.196	11.285	17.950	5.196	12.754							109%	100%	113%
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	61.216		61.216	29.023		29.023							47%		47%
23	Hội đồng Liên minh hợp tác xã	3.558	619	2.939	3.386	619	2.767							95%	100%	94%
24	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	11.342		11.342	10.704		10.704							94%		94%
25	Mặt trận Tổ quốc Đoàn (hành) miền công san Hồ Chí Minh tỉnh Bắc Ninh	8.412	356	8.056	8.394	356	8.038							100%	100%	100%
26		14.833		14.833	16.470		16.470							111%		111%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTOG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)			
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên		
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	8.422		8.422	9.592										114%		114%	
28	Hội nông dân tỉnh Bắc Ninh	8.084		8.084	8.094										100%		100%	
29	Hội Cựu chiến binh	3.644		3.644	3.694										101%		101%	
30	Liên hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật	1.240		1.240	1.099										89%		89%	
31	Liên Hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bắc Ninh	1.151		1.151	627										54%		54%	
32	Hội Văn học Nghệ thuật	4.265		4.265	4.388										103%		103%	
33	Hội nhà báo	1.477		1.477	1.552										105%		105%	
34	Hội Luật gia	681		681	671										99%		99%	
35	Hội chữ thập đỏ	2.882		2.882	2.855										99%		99%	
36	Hội người cao tuổi	5.186	459	4.727	5.186	459									100%	100%	100%	
37	Hội người mù	1.595		1.595	1.589										100%		100%	
38	Hội Đông y	980		980	946										97%		97%	
39	Hội nạn nhân chất độc da cam	565		565	502										89%		89%	
40	Hội cựu thanh niên xung phong	902		902	911										101%		101%	
41	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	718		718	718										100%		100%	
42	Hội Khuyến học	1.163		1.163	1.163										100%		100%	
43	Trường Nguyễn Văn Cừ	10.383		10.383	10.141										98%		98%	
44	Hội Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.270		1.270	1.265										100%		100%	
45	Hội liên hiệp thanh niên	922		922	922										100%		100%	
46	Hiệp Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.440		1.440	990										69%		69%	
47	Hội Cựu giáo chức	561		561	626										112%		112%	
48	Hội Sinh vật cảnh	644		644	644										100%		100%	
49	Văn phòng Ban An toàn giao thông	11.888		11.888	10.793										91%		91%	
50	Trung tâm Hành chính công	10.143		10.143	9.035										89%		89%	
51	Trường Cao đẳng Y tế	6.554		6.554	6.072										93%		93%	
52	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	9.323		9.323	9.084										97%		97%	
53	Ban Quản lý an toàn thực phẩm tỉnh	18.548		18.548	17.700										95%		95%	
54	Ban Quản lý khu vực đô thị	-		-	221													
55	Các đơn vị khác	1.523.912	1.523.912		827.267	827.267									54%	54%		
56	Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO	12.300		12.300	2.636										21%		21%	
57	Tư gia xe buýt	30.000		30.000	39.145										130%		130%	
58	Công ty Khai thác công trình thủy lợi Bắc Ninh	242.340		242.340	242.340										100%		100%	
59	Nam Định	154.570		154.570	154.565										100%		100%	

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)		Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
60	Quỹ Đầu tư Phát triển	14.400		14.400	-	-	-	-	-	-	-	-	0%
61	Quỹ tài năng trẻ	50	50	50									100%
62	Quỹ hỗ trợ nông dân	12.000	12.000	12.000									100%
63	Hỗ trợ Toà án nhân dân tỉnh	1.200	1.200	1.200									119%
64	Hỗ trợ Viên Kiểm sát	23.009	22.009	1.000	21.830	20.433	1.397					95%	93%
65	Hỗ trợ Cục Thi hành án	1.000		1.000	1.000		1.000					100%	100%
66	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	3.780	3.780	3.780			3.780					100%	100%
67	Hỗ trợ Cục Thống kê	995	995	995			995					100%	100%
68	Hỗ trợ hoạt động của Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.000	1.000	1.000			808					81%	81%
69	Hỗ trợ Tỉnh hội Phật giáo	200	200	200			200					100%	100%
70	Hỗ trợ Ủy ban Đoàn kết công giao	260	260	260			260					100%	100%
71	Đoàn Luật sư tỉnh	445	445	445			445					100%	100%
72	Cục thuế tỉnh - Hỗ trợ tăng cường công tác quản lý thu ngân sách	3.000	3.000	3.000			3.000					100%	100%
73	Kho bạc Nhà nước tỉnh - Hỗ trợ công tác quyết toán ngân sách địa phương	1.000	1.000	1.000			1.000					100%	100%
74	Cục Hải quan tỉnh - Hỗ trợ tăng cường công tác quản lý thu ngân sách	500	500	500			500					100%	100%
75	Ngân hàng chính sách xã hội	50.000	50.000	50.000	70.037		70.037					140%	140%
76	Hội Chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh	325	325	325			306					94%	94%
77	Ban Chi đạo 389	350	350	350			133					38%	38%
78	Bảo hiểm xã hội Bắc Ninh	210.000	210.000	210.000	216.787		216.787					103%	103%
79	Quý vị người nghèo	-	-	-			10.938						
80	Hội nhạc sỹ tỉnh Bắc Ninh	-	-	-			32						
81	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	-	-	-			117						
82	Hỗ trợ mầm non ngoài công lập	-	-	-			1.087						
83	Hội Kiều học	-	-	-			44						
84	Hội truyền thống trường sơn - đường HCM	-	-	-			40						
85	Hỗ trợ 4 tỉnh dịp tết nguyên đán	-	-	-			2.000						
86	Trung tâm Giồng gia súc lớn trung ương	-	-	-			917						
87	Hỗ trợ nhà máy	-	-	-			2.013						
88	Hỗ trợ Lai Châu	-	-	-			20.000						
89	Hỗ trợ lãi suất nước sạch	7.760	7.760	7.760			3.833						49%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán				So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	
90	Ghi thu ghi chi tiền thuê đất														
II	CHI TRẢ NỢ LẠI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.800			31.854	31.854									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)	1.000			3.948		3.948	33.000							
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH LƯƠNG	364.269													
V	CHI TẠO NGUỒN, BIỂU CHỈNH TIỀN														
VI	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)														
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU										12.059.098				

QUYẾT TOÁN CHI BỘ SƯNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Biểu mẫu số 59-ND/31

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán																Quyết toán															
		Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								So sách (%)								Bổ sung có mục tiêu							
		Bổ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Gồm		Vốn ngoài nước		Bổ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Gồm		Vốn ngoài nước		Bổ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Gồm		Vốn ngoài nước		Bổ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Gồm		Vốn ngoài nước	
1	2	3-4+5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8												
A	B	1	2	3-4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8								
	TỔNG SỐ	5.284.817	2.162.742	3.122.075	0	3.122.075	0			5.017.317	2.162.742	2.854.575	0	2.854.575			0	94,9	100	0	0	91,4	0	0	0								
1	Bắc Ninh	555.614	7.550	548.064		548.064				487.535	7.550	479.985		479.985				87,7	100			91,4											
2	Từ Sơn	446.466	39.082	407.384		407.384				415.965	39.082	376.883		376.883				93,2	100			92,5											
3	Tiên Du	361.957	12.375	349.582		349.582				327.565	12.375	315.190		315.190				90,5	100			90,2											
4	Quế Võ	760.662	368.689	391.973		391.973				726.711	368.689	358.022		358.022				95,5	100			91,3											
5	Yên Phong	742.261	402.069	340.192		340.192				726.803	402.069	324.734		324.734				97,9	100			95,5											
6	Thuận Thành	798.636	447.526	351.110		351.110				759.070	447.526	311.544		311.544				95,0	100			88,7											
7	Gia Bình	819.581	442.432	377.149		377.149				774.207	442.432	331.775		331.775				94,5	100			88,0											
8	Lương Tài	799.640	443.019	356.621		356.621				799.462	443.019	356.443		356.443				100,0	100			99,9											

9



Biểu mẫu số 64-NĐ 31

**TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)**

(Kèm theo Nghị quyết số 244/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.948.336	1.658.053	85,1%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	105.799	123.476	116,71%
-	Sự nghiệp giáo dục	86.045	89.507	104,02%
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	19.754	33.969	171,95%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.735	3.053	175,99%
3	Sự nghiệp y tế	1.528.151	1.282.654	83,94%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5.940	8.769	147,63%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	14.000	13.805	98,61%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	550	-	0,00%
7	Sự nghiệp môi trường	21.798	27.318	125,32%
8	Sự nghiệp kinh tế	269.513	198.292	73,57%
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	850	686	80,75%

Ghi chú: Chỉ tổng hợp số liệu phát sinh của các đơn vị sự nghiệp công lập.